

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH MIỆN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20 -8-2019

*“V/v: Tranh chấp ly hôn”*

*Thanh Miện, ngày 20 tháng 8 năm 2019*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Nghiêm, bà Đoàn Thị Chuyên.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Đào Quang Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* chị **Trần Thị T** - sinh năm 1970

HKTT: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh H.

Chỗ ở: Số 61, ngách 129/5 phố Gia Quất, phường Thượng Thanh, quận L, thành phố H.

*- Bị đơn:* Anh **Vũ Văn C** - sinh năm 1962

HKTT: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh H.

*Chị T, anh C có mặt tại phiên tòa.*

**\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Vũ Văn C:** Ông Phạm Văn Điều - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:*

Chị và anh Vũ Văn C được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N khoảng tháng 8/1988, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Chị là người giữ giấy đăng ký kết hôn nhưng do lâu ngày và sơ suất nên không còn lưu giữ được. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống vui vẻ hòa thuận đến tháng 10/1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt,

mỗi người một quan điểm và thường trái ngược nhau. Năm 2003 anh C đi mổ mắt dẫn đến vợ chồng nợ nần, chị đã sang Đài Loan làm ăn, được 5 tháng bỏ ra ngoài làm một thời gian bị trục xuất về nước, tháng 12/2004 chị sang Hồng Kông theo đường tiểu ngạch, làm ăn đến tháng 4/2019 bị phát hiện và trục xuất về nước cho đến nay. Chị và anh C đã sống ly thân, không liên lạc với nhau từ năm 2010 đến nay, vợ chồng sống mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Vũ Văn C để ổn định cuộc sống.

- *Tại bản tự khai và các tài liệu có tại hồ sơ, bị đơn anh Vũ Văn C trình bày:* Anh và chị Trần Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào khoảng tháng 8/1988, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống vui vẻ hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2002 anh bị mổ mắt, một bên hỏng, một bên còn 3/10, kinh tế khó khăn, trong lúc như vậy chị T đòi đi Đài Loan, anh không ngăn được dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Chị T đi lao động nhưng thực hiện không đúng hợp đồng trốn ra ngoài và bị bắt về nước, sau đó đi sang Trung Quốc làm ăn và đi sang Hồng Kông, đến tháng 4/2019 về nước và ở tại Hà Nội không về chung sống với anh tại thôn P, xã N, huyện T, lúc đầu anh xác định tình cảm giữa anh và chị T không còn, anh nhất trí ly hôn, sau đó anh suy nghĩ lại, mong muốn chị T rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nên không nhất trí ly hôn.

*Về con chung:* Chị T, anh C cùng xác định có hai con chung là Vũ Văn H, sinh ngày 29/9/1989 và Vũ Văn N, sinh ngày 12/6/1992. Cả hai con đều đã trưởng thành, có việc làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung, công sức:* Chị T, anh C không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T, anh C vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Vũ Văn C: Ông Phạm Văn Điều trình bày: chị T xin ly hôn anh C, ban đầu anh C nhất trí, sau đó không nhất trí ly hôn. Theo chị T trình bày anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã N nhưng không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn, Tòa án đã xác minh tại UBND xã N và Phòng Tư pháp huyện Thanh Miện đều xác định sổ sách đăng ký kết hôn năm 1988 không còn lưu giữ được nên không rõ chị T, anh C có đăng ký kết hôn hay không. Tại phiên tòa anh C lại xác định vợ chồng không có đăng ký kết hôn như chị T và lời khai ban đầu anh đã trình bày. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chưa có căn cứ xác định việc chị T, anh C có đăng ký kết hôn vì vậy đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh C.

Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng: Điều 9, điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí số

97/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- *Về hôn nhân*: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Vũ Văn C.

- *Về con chung*: chị T, anh C có hai con chung đều đã trưởng thành nên không giải quyết.

- *Về tài sản, nợ chung, công sức*: Chị T, anh C đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Trần Thị T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Trong lời khai ban đầu, chị Trần Thị T và anh Vũ Văn C đều trình bày vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã N năm 1988 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục, tập quán của địa phương, hiện không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn. Xác minh tại UBND xã N và Phòng Tư pháp huyện Thanh Miện đều xác định: sổ sách về đăng ký kết hôn tại UBND xã N từ năm 1994 trở về trước hiện không còn lưu giữ, từ năm 1994 trở lại đây còn lưu giữ nhưng không thấy có tên anh Vũ Văn C, chị Trần Thị T. Tại phiên toà anh C xác định anh chị có đến nhà ông Trần Văn Cảo, cán bộ xã N làm thủ tục đăng ký kết hôn để trình bày về việc xin đăng ký kết hôn nhưng không ra UBND xã như trình bày ban đầu của anh và chị T, cũng không thấy anh C cấp giấy đăng ký kết hôn cho vợ chồng. Mặc dù tại thời điểm năm 1988 anh chị đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, anh chị có trách nhiệm đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003, sau ngày này không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì không công nhận anh chị có quan hệ vợ chồng. Tuy anh chị trình bày có tổ chức cưới theo phong tục địa phương, có thời gian thực tế chung sống với nhau, có hai con chung, tài sản chung nhưng việc chị không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn, anh C không thừa nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn chứng tỏ anh chị đã không đăng ký kết hôn theo quy định, phù hợp việc Toà án xác minh tại UBND xã N và Phòng Tư pháp huyện Thanh Miện. Quá trình chung sống anh chị không hợp nhau, thường xuyên mâu thuẫn, từ năm 2010 anh chị ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau càng chứng tỏ hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc. Chị T có yêu cầu xin ly hôn, căn cứ điều 14, điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, có đủ cơ sở để Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị T và anh C là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị T, anh C có hai con chung đều đã trưởng thành, có việc làm, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị T, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị T khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điều 14, điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1- Về hôn nhân:** Xử không công nhận hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Vũ Văn C là quan hệ vợ chồng

**2. Về con chung:** không xem xét, giải quyết.

**3. Về tài sản, nợ chung, công sức:** Chị T, anh C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện theo biên lai số AA/2017/0002895 ngày 03-6-2019.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/8/2019.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THA dân sự huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Xuân Thành**